



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo Quyết định số: 519.2022/QĐ-VPCNCL ngày 09 tháng 6 năm 2022
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Phân tích Kiểm soát Chất lượng Sản phẩm**

Laboratory: **Department for Analysis and Quality Control of Products**

Cơ quan chủ quản: **Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP**

Organization: **Minerals and Trading Corporation - JSC**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of testing: **Chemical**

Người quản lý: **Trần Đức Thắng**

Laboratory manager: **Tran Duc Thang**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Trần Đức Thắng	Các phép thử được công nhận/ Accredited tests

Số hiệu/ Code: **VILAS 131**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: 09/6/2025

Địa chỉ/ Address: **Số 2 đường Vũ Quang, phường Trần Phú, TP. Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh**

No 2 Vu Quang street, Tran Phu ward, Ha Tinh city, Ha Tinh province

Địa điểm/Location: **Thị trấn Cẩm Xuyên, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh**

Cam Xuyen town, Cam Xuyen District, Ha Tinh province

Điện thoại/ Tel: **0393 861 718**

Fax: **0393 760 357**

E-mail: **kcs@mitraco.com.vn**

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 131

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Quặng Titan và các sản phẩm có nguồn gốc từ Titan <i>Titanium ores and Titanium products</i>	Xác định hàm lượng Titan dioxit Phương pháp chuẩn độ <i>Determine of Titan dioxide content Titrimetric method</i>	-	TCVN 8911:2012
2.		Xác định hàm lượng Sắt tổng số Phương pháp chuẩn độ Bicromat <i>Determination of total Iron content Bicromate titration method.</i>	-	TC Ti.02- HH.2022
3.		Xác định hàm lượng Sắt (II) Phương pháp chuẩn độ Bicromat <i>Determination of Iron II content Bicromate titration method</i>	-	TCVN 8911:2012
4.		Xác định hàm lượng Mangan tổng số. Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of total Manganese content Titration method</i>		TCVN 8911:2012
5.		Xác định hàm lượng Phốt pho Phương pháp so màu <i>Determination of Phosphorus content Colorimetry method</i>		TCVN 8911:2012
6.		Xác định hàm lượng Crom Phương pháp so màu <i>Determination of Chromium content Colorimetry method</i>		TCVN 8911:2012
7.		Xác định hàm lượng Silic (SiO ₂). <i>Determination of Silicon dioxide (SiO₂) content</i>		TCVN 8911:2012
8.		Xác định hàm lượng khoáng vật Ilmenite, Monazite, Zircon, Rutile Phương pháp soi kính <i>Determination of Ilmenite, Monazite, Zircon, Rutile content Candling microscopical method</i>		TC 34.Ti.SK.2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 131

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
9.	Zircon và các sản phẩm từ zircon <i>Zircon ores and Zircon products</i>	Xác định hàm lượng Zircon dioxit Phương pháp soi kính <i>Determination of dioxide Zirconi content Candling microscopical method</i>		TC 08-I PTH/2022
10.		Xác định hàm lượng Titan. Phương pháp so màu <i>Determination of Titanium content. Colorimetry method</i>	-	TC 10.Zr.UV.2022
11.		Xác định hàm lượng Sắt. Phương pháp so màu <i>Determination of Iron content. Colorimetry method</i>	-	TC 35.Zr.UV.2022
12.		Xác định hàm lượng Lưu huỳnh tổng số Phương pháp khối lượng <i>Determination of total Sulphur content Mass method</i>	-	TC MA.04- HH/2022
13.	Quặng Mangan và các sản phẩm từ Mangan <i>Manganese ores and Manganese products</i>	Xác định hàm lượng Phốt pho Phương pháp so màu <i>Determination of Phosphorus content Colorimetry method</i>	-	TC MA.05- HH/2022
14.		Xác định hàm lượng Mangan tổng số <i>Determination of total Manganese content.</i>	-	TC 05- II.PTN/2022
15.		Xác định lượng tổng Sắt Phương pháp chuẩn độ Kalibromat <i>Determination of total Iron content Potassium bicromate titration method.</i>	-	TC 12 M.A.PTH.2022
16.	Quặng Sắt <i>Iron ores</i>	Xác định hàm lượng Lưu huỳnh <i>Determination of Sulphur content</i>	-	TCVN 4654- 1:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 131

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
17.	Quặng Sắt <i>Iron ores</i>	Xác định tổng hàm lượng sắt Phương pháp chuẩn độ sau khi khử bằng thiếc (II) clorua. <i>Determination of total Iron content. Titrimetric method after tin (II) chloride reduction</i>	-	TCVN 4653- 1:2009
18.	Quặng Cát <i>Sand ores</i>	Xác định hàm lượng Silic (SiO ₂) <i>Determination of Silica (SiO₂) content.</i>	-	TCVN 6227:1996
19.		Xác định hàm lượng sắt oxit, titan dioxid. Phương pháp phân tích quang phổ UV - VIS <i>Determination of iron, titanium dioxide content Spectrophotometric method</i>	-	TCVN 6927:2001
20.	Quặng Thiếc <i>Tin ores</i>	Xác định hàm lượng Thiếc <i>Determination of Tin content</i>	-	TC 04-I PTH/2022
21.	Quặng Đồng, Chì, Kẽm <i>Copper, Lead, Zinc ores</i>	Xác định hàm lượng Đồng và Kẽm <i>Determination of Copper and Zinc content</i>	-	TC 06-II .PTH/2022
22.		Xác định hàm lượng Chì <i>Determination of Lead content</i>	-	TC 06-III PTH/2022
23.	Đất đá và quặng <i>Gravelly soil and ores</i>	Xác định cỡ hạt bằng thiết bị sàng rung Analysete 3. <i>Determination of size bands by Analysete 3.</i>	-	TC 01.CH.NB.2022
24.		Xác định cỡ hạt bằng máy laser Mastersizer. <i>Determination of size bands by laser Mastersizer machine.</i>	-	TC 02.CH.NB.2022
25.		Xác định phân bố cỡ hạt bằng máy LA-950V2 Horiba Phương pháp nhiễu xạ ánh sáng <i>Determination of particle size distributions by LA-950V2 Horiba machine Laser diffraction method</i>	-	TC 03.CH.NB.2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 131

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
26.	Đất đá và quặng <i>Gravelly soil and ores</i>	Xác định độ trắng bằng thiết bị NW-1 Nippon Denshoku. <i>Determination of whiteness by NW-1 Nippon Denshoku instrument.</i>	-	TC 04.DT.NB.2022
27.	Đá vôi trắng <i>White stones</i>	Xác định hàm lượng canxi. <i>Determination of Calcium content</i>	-	TCVN 9191:2012
28.	Quặng Nhôm (Bauxit) <i>Aluminum ores (Bauxite)</i>	Xác định hàm lượng Nhôm Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of Aluminium content EDTA titrimetric method.</i>	-	TCVN 2827:1999
29.	Phân bón <i>Fertilizers</i>	Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture</i>	-	TCVN 9297:2012
30.		Xác định hàm lượng Kali hữu hiệu <i>Determination of available Potassium content</i>	-	TCVN 8560:2018
31.		Xác định hàm lượng Kali tổng số <i>Determination of total Potassium content</i>	-	TCVN 8562:2010
32.	Than Coal	Xác định hàm lượng ẩm toàn phần Phương pháp B2 <i>Determination of total moisture B2 method</i>	-	TCVN 172:2019
33.		Xác định hàm lượng Tro <i>Determination of ash content</i>	-	TCVN 173:2011
34.		Xác định hàm lượng chất bốc <i>Determination of volatile matter content</i>	-	TCVN 174:2011
35.		Xác định hàm lượng lưu huỳnh tổng Phương pháp Eschka <i>Determination of total sulfur content Eschka method</i>	-	TCVN 175:2015

Ghi chú/ Note:

- TCVN: *Tiêu chuẩn Quốc Gia/Vietnam Standards*
- TC xx : *Phương pháp thử nội bộ /Laboratory's developed method*